

Số: 747 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2018

TT CÔNG BÁO & TÍN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 2192
	Ngày: 30.12.2018.....
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của thành phố Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của UBND phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 10/8/2018 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Quảng Ngãi và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3904/TTr-STNMT ngày 24/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (chi tiết Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (chi tiết Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 20 công trình, dự án với tổng diện tích là 284,29 ha. Trong đó:

- Có 10 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 33,22 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Có Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 10 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 251,07 ha (Có Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 02 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 3,0 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Có Phụ biểu 03 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2017.

Có 25 công trình, dự án đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (có Phụ biểu 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND thành phố Quảng Ngãi xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo

quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P N/cứu, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN(TV334).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



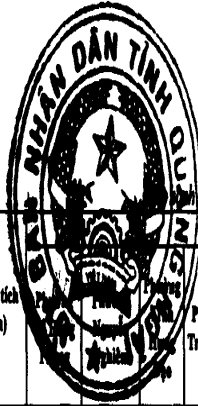
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Quyết định số: 747/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																										
			Tổng tỉnh	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trường Quang Trung	Xã Tĩnh An Tây	Xã Tĩnh An Đông	Xã Tĩnh An	Xã Tĩnh Châu	Xã Tĩnh Long	Xã Tĩnh Thiện	Xã Tĩnh Khê	Xã Tĩnh Kỳ	Xã Tĩnh Hòa						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(9)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.647,43	7,49	0,81	0,15	1,22	266,82	101,88	12,83	17,83	306,78	243,39	829,48	59,39	43,28	348,41	456,11	572,83	345,39	638,98	668,67	892,83	929,61	49,56	1.263,78			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.660,04				119,82	10,72	11,48	13,32	176,78	91,66	285,58		5,05	134,47	160,09	208,17	40,95	163,62	115,49	366,24	325,73			430,87			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.435,76				119,82	10,72	11,48	13,32	176,50	87,35	285,58		5,05	134,47	160,09	196,51	40,95	150,57	103,75	309,27	268,23			362,10			
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	224,28								0,28	4,31						11,66		13,05	11,74	56,97	57,50			68,77			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.078,23	4,94	0,01	0,15	1,22	41,25	18,37	0,55	3,29	127,31	151,06	494,66	0,16	30,99	112,27	290,69	161,59	295,20	224,79	261,48	217,01	302,26	11,32	327,66			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	677,07	2,55				105,38	72,79		0,42	1,16	0,78	25,08	3,85	7,24	62,55		59,56	9,24	23,66	7,10	52,95	63,37	4,12	175,27			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	112,18												23,19		37,82							24,38	3,09				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	847,68																	116,97		12,54	76,60	252,62	163,55	225,40			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,30					0,37						24,16	32,39									50,32	31,03	92,03			
1.7	Đất làm muối	LMU	12,55																							12,55			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,38									1,53					1,30	5,33	2,84		14,37		4,01						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.438,81	316,43	52,40	52,86	216,87	456,80	295,32	241,00	391,40	294,37	298,99	408,60	255,76	317,66	518,23	264,98	398,36	365,73	208,16	358,58	331,99	579,63	271,66	496,23			
2.1	Đất quốc phòng	QOP	199,14	0,85	0,91	3,76	1,61	30,51			1,60				0,38	1,66	2,08		154,50					0,28	1,74	0,04			
2.2	Đất an ninh	CAN	13,92	0,55	0,21	0,01	2,30	0,06	3,23	0,30	1,20	4,51					1,39									0,16			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	83,78				80,15												3,63										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,16														0,97	17,19											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,61	3,83	1,75	1,10	4,96	6,39	0,88	2,87	16,84		3,59		1,30		9,13		0,32		0,01	1,62		3,27	16,66	0,09			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,57				0,11	0,65	4,85		1,88		0,03	0,40	3,26	2,07	24,19	1,03	2,75					9,09	0,39	14,87			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.935,84	50,87	19,68	17,05	61,05	107,65	109,25	74,56	133,76	80,75	92,26	118,91	45,80	57,44	148,97	89,07	85,43	81,20	57,71	73,29	93,37	179,68	39,69	118,40			
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,17		0,27	0,02		0,70					0,36	1,01		6,54			7,41		3,95	0,12	1,70	4,09					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,63					0,04									0,30				0,10		7,19						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,29									140,87	72,34	118,39	103,24	43,05		98,09	67,25	74,63	60,41	42,94	137,29	93,09	106,72	146,98			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.187,89	98,81	22,97	27,23	103,95	189,69	163,64	156,73	206,07						218,80												
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,37	6,02	4,57	1,31	7,47	0,18	0,79	1,11	2,66	0,57	0,71	0,32	0,29	0,21	3,36	0,22	0,96	0,57	0,22	1,07	0,57	1,21	0,67	0,31			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,70	0,42	0,94	0,06	1,30	0,44	0,52	1,14	2,31	0,61	0,51								0,22	0,47	0,23		0,53				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,03	0,43	0,60	1,20	0,63	0,68	1,15	0,53	0,92	0,70	0,28	1,29		0,44	4,41	2,23	0,47	1,96	0,33	0,25		1,53					
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	559,20	1,31	0,04		0,82	15,03	6,90	0,89	1,16	34,93	32,30	52,83	27,27	25,15	39,06	26,24	38,02	33,19	32,56	24,90	27,51	76,77	22,36	39,96			
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,76					0,18					0,98						18,14		31,24		16,64	6,05		5,53			
2.17	Đất lĩnh vực công đồng	DSH	15,36	0,77	0,28	0,18	0,50	1,16	0,96	1,34	0,61	0,10	0,24	0,35	1,06	0,09	0,30	0,44	0,19	1,03	0,75	1,06	0,31	2,56	0,52	0,56			
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,34	3,95	0,37		2,35		2,24	0,38	8,13					1,84	1,10					0,74		1,24					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,55	0,06	0,01	0,14	0,17	0,12	0,31	0,12		0,21	0,57	1,92	0,24	0,26	0,99	1,32	1,24	1,90	0,63	0,18	0,41	1,64	0,66	0,45			
2.20	Đất công, nông, lâm, thủy, muối	SON	1.728,17	145,86			28,72	16,01	0,54	1,03	11,67	30,09	85,86	183,57	72,92	178,70	60,25	25,60	9,17	169,85	19,10	203,88	46,53	190,74	79,73	168,35			
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,33	3,70			0,13	7,20	0,02		2,59	1,03	0,96	1,61		0,21	2,93	3,55	0,88	1,40	1,15	0,29		8,16	2,52				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	596,29	0,54				3,98	0,78		0,56	7,88	45,29	98,85	21,72	44,71	59,48	1,77	28,96	289,13	6,61	1,34	4,58	52,33	22,36	5,34			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																											
5	Đất khu kinh tế*	KKT																											
6	Đất đã thu*	KDT	4.548,26	324,66	52,61	52,21	217,29	727,52	397,98	253,63	488,99	688,23	579,78				926,84												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Phân bổ theo Quyết định số: 797/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Trà Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Chân	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	789.61	27.18	0.84	0.15	9.30	22.10	73.16	27.18	55.02	46.42	30.33	64.28	8.68	29.33	76.73	27.70	154.85	2.50	6.15	18.79	8.57	24.31	63.89	16.87
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	199.85	2.98			1.29	15.00	21.69	23.24	11.94	21.40	16.17	2.45		15.46	48.17	8.17			0.25	4.80		6.84		
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	196.87				1.29	15.00	21.69	23.24	11.94	21.40	16.17	2.45		15.46	48.17	8.17			0.25	4.80		6.84		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	379.91	23.64	0.04	0.15	8.01	6.46	48.34	3.08	42.81	24.53	10.88	61.49	0.01	13.51	22.99	19.61	50.50	2.50	0.62	5.99	0.50	7.77	25.75	0.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112.76	0.56				0.64	3.13	0.86	0.27	0.49	3.28	0.27	0.49	0.36	5.57		54.35		5.28		5.19	12.56	12.65	6.81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.14																					1.14		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	52.88																50.00				2.88			
1.6	Đất muối trồng thủy sản	NTS/PNN	43.07											0.07	8.18										25.49	9.33
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																									
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nông nghiệp	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất muối trồng thủy sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất muối trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)																								
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																								
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		55.11	3.80	0.29	0.15	0.30	1.76	4.50	7.47	12.89	2.68	2.72	3.92	0.05	2.23	4.68	3.27		0.40		0.70		1.33	1.97	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	55.11	3.80	0.29	0.15	0.30	1.76	4.50	7.47	12.89	2.68	2.72	3.92	0.05	2.23	4.68	3.27		0.40		0.70		1.33	1.97	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất muối trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Quyết định số: 797/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Chí Chính	Phường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Phú	Phường Nguyễn Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiệp	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,23																		0,06	0,17					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,17																				0,17				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.7	Đất làm muối	LMU																									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06																			0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,78	0,50				0,30	0,01	0,10	0,34	0,61	2,46	0,56	5,66	1,56	0,50		0,21		0,37	0,24		7,47	0,77	0,04	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,57									0,56					0,01										
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,75																			0,18		0,57			
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04																							0,04	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,11	0,42								0,05	1,71	0,40	3,56	1,36	0,46		0,21					6,61	0,33		
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,87										0,75	0,16	2,10	0,20					0,37			0,29			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,94	0,08				0,30	0,01	0,10	0,34							0,11									
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,44																							0,44	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06																			0,06					



PHỤ BIỂU MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Thực hiện kèm theo Quyết định số: **797/QĐ-UBND** ngày **28/8/2018** của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Xử lý ngập úng tại tổ 6 và tổ 8 phường Nghĩa Lộ	0.55	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 43, 44	Quyết định số: 7109a/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phân bổ, bổ sung KH vốn năm 2017 đối với dự án cấp bách	5.000			5.000			
2	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tịnh Long	0.24	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 17	QĐ số 1138/QĐ-UBND ngày 10/2/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 - nguồn vốn ngân sách tỉnh	.						
3	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Gia Hòa	0.06	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 16	QĐ số 1138/QĐ-UBND ngày 10/2/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 - nguồn vốn ngân sách tỉnh	.						
4	Khu đô thị Bờ Nam sông Trà Khúc	7.74	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 02, 9, 10, 13, 14, 17, 28, 29	QĐ số 380/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi	.						
5	Khu dân cư kết hợp chính trang đô thị Đồng đường Võ Thị Sáu	5.60	phường Chánh Lộ	2, 25, 26, 28	QĐ số 310/QĐ-UBND ngày 9/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư kết hợp chính trang đô thị Đồng đường Võ Thị Sáu	.						

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
6	Khu dân cư lôm kết hợp chính trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	4.95	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 2, 3	QĐ số 316/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư lôm kết hợp chính trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	46.923					46.923	
7	Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi kết hợp chính trang đô thị, thành phố Quảng Ngãi	4.53	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 1, 46, 47 (Nghĩa Lộ); 30, 56, 57 (Quảng Phú)	QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi kết hợp chính trang đô thị, thành phố Quảng Ngãi	50.365					50.365	
8	Công viên cây xanh kết hợp Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi, thành phố Quảng Ngãi	4.95	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 1, 46, 47 (Nghĩa Lộ); 30, 56, 57 (Quảng Phú)	QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công viên cây xanh kết hợp Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi, thành phố Quảng Ngãi	52.066					52.066	
9	Khu dân cư Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	4.18	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 01	QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	123.214					123.214	
10	Chợ Nghĩa Đồng	0.42	xã Nghĩa Đồng	Tờ bản đồ số 20	QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng Chợ Nghĩa Đồng							
Tổng cộng		33.22				277.568.00			5.000.00		272.568.00	



PHẠM MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA

Quyết định số: 797/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm)

Stt.	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Số thửa đất địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Quốc lộ 1A	13.07	xã Tịnh An Đông, phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 11, 14 (xã Tịnh An Đông); tờ bản đồ số 5, 6, 9, 13, 35, 39 (phường Trương Quang Trọng)	QĐ số 2627/QĐ-BGTVT ngày 11/9/2017 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Mở rộng QL 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km 1051+845-Km 1055+280, tỉnh Quảng Ngãi							
2	Trung tâm thể dục thể thao Hưng Vũ	0.42	phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 48	CV số 828/UBND ngày 18/4/2014 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giới thiệu địa điểm cho Công ty TNHH Hưng Vũ đầu tư xây dựng công trình Cầu lạc bộ Thể dục thể thao	3500						3500
3	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (đường Cao tốc Bắc Nam)	4.20	phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 05	QĐ số 2656/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật kết hợp trường bắn của LLVT thành phố tại khu căn cứ chiến đấu Núi Đinh Vàng và Núi Kiến	150.00	xã Tịnh An Đông	Tờ bản đồ số 08,12	Công văn số 168/CV-TU ngày 23/11/2015 của Ban thường vụ Thành ủy Quảng Ngãi về việc quy hoạch, đầu tư xây dựng trường bắn thao trường huấn luyện đến năm 2020							
5	Khu dịch vụ, vui chơi giải trí Đại Trung	1.12	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 12	QĐ số: 1820/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dịch vụ, vui chơi giải trí Đại Trung	50000						50000
6	Khai thác đất đồi làm VLXD (Xí nghiệp 309)	1.50	xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 5	QĐ số 554/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất núi Lệ Thủy, thôn Lệ Thủy, xã Tịnh Châu							
7	Mở rộng diện tích khu vực mô phụ gia xi măng tại núi Đầu Voi	6.05	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 15	Công văn số 3821/UBND-CNXD ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh mở rộng diện tích khu vực mô phụ gia xi măng tại núi Đầu Voi, xã Tịnh Khê trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
8	Khu du lịch sinh thái Thiên Ý	58.90	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 13, 17, 20, 23, 35, 39, 42	QĐ số: 1039/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Khu du lịch và dịch vụ sinh thái Thiên Ý								
9	Trạm cảnh sát đường thủy công an tỉnh Quảng Ngãi	0.16	xã Tịnh Hòa	Tờ bản đồ số 16	QĐ số 1746/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy								
				<p>Nghĩa Lộ (0,85 ha): - (0,48 ha): Thửa 235,236,238 tờ 1; thửa 6 tờ 2; thửa 69,260, 383 tờ 3; thửa 434 tờ số 4; thửa 163 tờ 40; thửa 203 tờ 48</p> <p>- 0,37 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)</p>									
				<p>Chánh Lộ (0,70 ha): - 0,03 ha: thửa 19 tờ 17; thửa 235 tờ 21; thửa 79 tờ 28</p> <p>- 0,67 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)</p>									
				<p>Nghĩa An (1,20 ha): - 0,11 ha: thửa 363 tờ 3; thửa 602 tờ 4; thửa 444 tờ 8; thửa 619, 819 tờ 9; thửa 149 tờ 11</p> <p>- 1,09 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)</p>									
				<p>Tịnh Châu (0,50 ha): - 0,08 ha: thửa 598 tờ 3</p> <p>- 0,42 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)</p>									

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
				Nghĩa Chánh (0,70 ha): - 0,09 ha: thửa 7,41 từ 6; thửa 500,635 từ 93 - 0,61 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)								
				Lê Hồng Phong (0,50 ha): - 0,13 ha: thửa 51 từ 14; thửa 153 từ 43; thửa 81 từ 35 - 0,37 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)								
				Nghĩa Hà (1,50 ha): - 0,06 ha: thửa 357 từ 14 - 1,44 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)								
				Trần Phú (0,70 ha): - 0,04 ha: thửa 208 từ 16, thửa 185 từ 19 - 0,66 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)								
				Nghĩa Đông (0,70 ha): - 0,22 ha: thửa 501 từ 16, thửa 294 từ 20, thửa 64 từ 18, thửa 301 từ 20, thửa 78 từ 21, thửa 167,332,489,490,491 từ 22 - 0,38 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)								
				Quảng Phú (1,50 ha): - 0,80 ha: thửa 86,100, 128, 129, 130 từ 29; thửa 65,88,89,90 từ 08; thửa 96,101,102,130,201,205 từ 30, thửa 148, 348 từ 35, thửa 248,249 từ 47, thửa 242,279 từ 48, thửa 124,126, 127, 167, 202 từ 09 - 0,70 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)								

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú			
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó							
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
10	Đất ở (Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	15,65	Toàn thành phố	Tịnh Hòa (0,50 ha): - 0,11 ha: thửa 298,299,300 tờ 44, thửa 630 tờ 52 - 0,39 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)										
				Tịnh Khê (0,50 ha): - 0,03 ha: thửa 185 tờ 45 - 0,47 ha: (Đăng ký chỉ tiêu số)										
				Nguyễn Nghiêm (0,30 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số										
				Trần Hưng Đạo (0,30 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số										
				Nghĩa Dũng (0,70 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số										
				Nghĩa Phú (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số										
				Trương Quang Trọng (1,00 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số										
				Tịnh Ân Tây (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số										

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
				Tịnh Ân Đông (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số									
				Tịnh An (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số									
				Tịnh Long (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số									
				Tịnh Thiện (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số									
				Tịnh Kỳ (0,50 ha) - Đăng ký chỉ tiêu số									
	Tổng cộng	251,07											

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT
PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**



(Bản kèm theo Quyết định số: **747** /QĐ-UBND ngày **28** /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư lôm kết hợp chính trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	4.95	1.50		phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 2, 3	QĐ số 316/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư lôm kết hợp chính trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn
2	Khu dân cư Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	4.18	1.50		phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 01	QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi
Tổng cộng		9.13	3.00				



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI TRONG NĂM 2018**

theo Quyết định số: 797 /QĐ-UBND ngày 28 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Địa điểm	Số lô đấu giá (lô)	Tổng diện tích đấu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện
1	Khu dân cư Lỗm tổ 20 phường Chánh Lộ	4	500.00	Năm 2018
2	Khu dịch vụ và dân cư Bắc Gò Đá Phường Lê Hồng Phong	16	3.732.00	Năm 2018
3	Khu dân cư Bắc Trương Quang Trọng Phường Lê Hồng Phong	25	2.564.30	Năm 2018
4	Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 9 phường Nguyễn Nghiêm Phường Nguyễn Nghiêm	1	34.20	Năm 2018
5	Khu dân cư lổm tổ 9 phường Nghĩa Chánh	5	497.08	Năm 2018
6	Mở rộng khu tái định cư thị trấn Sơn Tịnh Phường Trương Quang Trọng	2	594.91	Năm 2018
7	Điểm dân cư Vườn Trại Phường Trương Quang Trọng	2	305.90	Năm 2018
8	Khu dân cư Đồng Quán Dưới Phường Trương Quang Trọng	7	922.59	Năm 2018
9	Khu dân cư Gò Bà Khương phường Quảng Phú	1	100.00	Năm 2018
10	Khu dân cư tổ 17, phường Quảng Phú phường Quảng Phú	4	565.00	Năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đầu giá (lô)	Tổng diện tích đầu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện
11	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Chí Thanh	phường Quảng Phú	2	322.00	Năm 2018
12	Khu dân cư xã Nghĩa Phú (giai đoạn 1)	xã Nghĩa Phú	25	4.498.70	Năm 2018
13	Khu dân cư Núi Đôn	xã Tịnh Thiện	4	400.00	Năm 2018
14	Khu dân cư Mỹ Lại	xã Tịnh Khê	8	2.048.20	Năm 2018
15	Điểm dân cư Mỹ Lại	xã Tịnh Khê	4	824.90	Năm 2018
16	Điểm dân cư nông thôn Rừng Cây	xã Tịnh Khê	3	596.10	Năm 2018
17	Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía Đông tỉnh lộ 623C) phục vụ TĐC dự án đường bờ Nam sông Trà Khúc	xã Nghĩa Dũng	24	4.522.00	Năm 2018
18	Khu dân cư cầu Thạch Bích	xã Tịnh Ấn Tây	232	30.135.00	Năm 2018
19	Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn 2)	xã Nghĩa Phú	50	7.343.16	Năm 2018
20	Khu tái định cư Xuân An	xã Tịnh Hòa	15	2.607.79	Năm 2018
21	Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam	xã Tịnh Khê	14	2.450.00	Năm 2018
22	Khu tái định cư Ruộng Ngõ	xã Tịnh Long	23	3.445.50	Năm 2018
23	Khu tái định cư Cây Sến	xã Tịnh Long	43	6.440.00	Năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đấu giá (lô)	Tổng diện tích đấu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện
24	Khu tái định cư Liên Hiệp I	Phường Trương Quang Trọng	23	2.369.10	Năm 2018
25	Khu tái định cư Liên Hiệp I (phần mở rộng)	Phường Trương Quang Trọng	35	3.509.00	Năm 2018
Tổng cộng			572	81.327.43	